

Số: 05/2025/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2024 ☒
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐


Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào  
ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn:  
<https://capthoatnuocgialai.com>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC kiểm toán năm 2024.
- Văn bản giải trình .

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) 



TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



Grant Thornton

# **Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24





# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	Ngày 14 tháng 4 năm 2023	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Luyen	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

### Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 5 năm 2018	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Lê Văn Luyen	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2023	Ngày 1 tháng 11 năm 2024
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2024	-

### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



## Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18th Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam  
T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số 24-11-114-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty"), lập vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2024-068-1  
Kiểm toán viên



Bảng cân đối kế toán  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	44.330.043.558	27.803.876.686
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	21.563.057.141	1.881.218.731
Tiền		111	795.819.470	781.218.731
Các khoản tương đương tiền		112	20.767.237.671	1.100.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	16.270.000.000	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	16.270.000.000	17.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	2.477.637.014	5.830.101.219
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	737.444.380	1.471.448.772
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	579.912.210	2.957.854.719
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	1.402.075.461	1.478.933.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(241.795.037)	(78.135.428)
Hàng tồn kho	10	140	3.821.215.435	2.775.926.090
Hàng tồn kho		141	3.821.215.435	2.775.926.090
Tài sản ngắn hạn khác		150	198.133.968	316.630.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	55.309.130	29.389.696
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	59.540.806	92.988.881
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	17	153	83.284.032	194.252.069
Tài sản dài hạn		200	162.750.922.430	167.046.647.632
Tài sản cố định		220	157.732.046.641	162.865.975.657
Tài sản cố định hữu hình	13	221	157.170.452.278	162.092.824.534
- Nguyên giá		222	458.757.009.244	452.345.229.164
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(301.586.556.966)	(290.252.404.630)
Tài sản cố định vô hình	14	227	561.594.363	773.151.123
- Nguyên giá		228	1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.130.859.728)	(919.302.968)
Tài sản dở dang dài hạn		240	427.303.192	608.336.111
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	427.303.192	608.336.111
Tài sản dài hạn khác		260	4.591.572.597	3.572.335.864
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	1.802.885.117	734.606.303
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	263	2.788.687.480	2.837.729.561
Tổng tài sản		270	207.080.965.988	194.850.524.318

# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>9.060.283.562</b>	3.653.291.430
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>9.060.283.562</b>	3.653.291.430
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	<b>2.410.782.783</b>	997.963.481
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	<b>6.357.000</b>	9.635.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	<b>3.801.864.932</b>	1.753.710.682
Phải trả người lao động	18	314	<b>2.025.805.392</b>	214.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	<b>471.388.261</b>	61.998.152
Phải trả ngắn hạn khác		319	<b>267.435.500</b>	64.934.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	320	-	549.614.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	<b>76.649.694</b>	1.436.101
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>198.020.682.426</b>	191.197.232.888
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	20	410	<b>198.020.682.426</b>	191.197.232.888
Vốn cổ phần	21	411	<b>180.000.000.000</b>	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	<b>3.940.051.378</b>	3.940.051.378
Quỹ đầu tư phát triển		418	<b>375.175.915</b>	375.175.915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	<b>13.705.455.133</b>	6.882.005.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		421a	<b>1.262.687.792</b>	2.495.649.535
- Lợi nhuận sau thuế năm nay		421b	<b>12.442.767.341</b>	4.386.356.060
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>207.080.965.988</b>	194.850.524.318

Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành  
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng	23	01	71.833.657.748	58.712.857.419
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng		10	71.833.657.748	58.712.857.419
Giá vốn hàng bán	24, 28	11	(47.552.816.091)	(45.715.202.855)
Lợi nhuận gộp về bán hàng		20	24.280.841.657	12.997.654.564
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1.274.820.108	2.165.271.785
Chi phí tài chính		22	(464.119)	(2.595.408)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	-	-
Chi phí bán hàng	26, 28	25	(4.482.367.243)	(4.631.276.586)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	26	(6.823.129.335)	(6.624.814.675)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	14.249.701.068	3.904.239.680
Thu nhập khác	29	31	1.437.147.095	1.676.419.670
Chi phí khác		32	(10.787.464)	(4.156.942)
Lợi nhuận khác		40	1.426.359.631	1.672.262.728
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30	50	15.676.060.699	5.576.502.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	(3.233.293.358)	(1.190.146.348)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20	60	12.442.767.341	4.386.356.060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	691	232

Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc



Trương Thị Thành  
Người lập/Kế toán trưởng



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	15.676.060.699	5.576.502.408
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	11.752.821.903	11.438.385.443
Thay đổi các khoản dự phòng		03	163.659.609	(3.029.236)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(1.274.820.108)	(3.346.255.118)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	26.317.722.103	13.665.603.497
Thay đổi các khoản phải thu		09	2.741.650.013	(1.829.352.874)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(815.214.345)	950.957.908
Thay đổi các khoản phải trả		11	2.799.487.625	(1.268.618.183)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.094.198.248)	418.176.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.173.843.350)	(1.259.656.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	28.775.603.798	10.677.110.342
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(6.272.763.677)	(12.151.475.033)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22	-	648.329.665
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(37.110.000.000)	(26.870.048.841)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	37.840.000.000	25.265.725.441
Lãi tiền gửi nhận được		27	2.395.790.803	1.003.911.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(3.146.972.874)	(12.103.557.639)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(549.614.014)	(1.099.234.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(5.397.178.500)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40	(5.946.792.514)	(10.099.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	19.681.838.410	(11.525.681.297)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	1.881.218.731	13.406.900.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	21.563.057.141	1.881.218.731



Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành  
Người lập/Kế toán trưởng

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần sửa đổi sau đó với lần gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 9 tháng 1 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VNĐ được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 107 người (31 tháng 12 năm 2023: 108 người).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.







Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

#### **4.8 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

##### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### **Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ**

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

#### **4.11 Khoản phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.13 Các khoản dự phòng nợ phải trả**

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

#### 4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.16 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, bù trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.17 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

##### Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.



#### 4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### 4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ



#### 4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	19.308.213	69.725.816
Tiền gửi ngân hàng	776.511.257	711.492.915
	<b>795.819.470</b>	<b>781.218.731</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	20.767.237.671	1.100.000.000
	<b>21.563.057.141</b>	<b>1.881.218.731</b>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 2,7% đến 4,75%/năm.

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn (i)	16.270.000.000	17.000.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4,0% đến 5,0%/năm.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn Thành phố Pleiku	645.971.989	924.562.767
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	-	474.695.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	86.677.391	72.191.005
Khác	4.795.000	-
	<b>737.444.380</b>	<b>1.471.448.772</b>

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi dự thu	319.842.461	1.440.813.156
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	1.049.033.000	-
Kỳ quỹ ngắn hạn	15.200.000	23.120.000
Tạm ứng cho nhân viên	18.000.000	15.000.000
	1.402.075.461	1.478.933.156

## 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kỹ Thương Xây lắp An Phát	529.400.000	-
Trả trước cho người bán khác	50.512.210	-
	579.912.210	-
Trả trước cho người bán bên liên quan (Thuyết minh 31)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	2.957.854.719
	-	2.957.854.719
	579.912.210	2.957.854.719

## 10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.821.215.435	-	2.775.926.090	-
	3.821.215.435	-	2.775.926.090	-

## 11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.788.687.480	-	2.837.729.561	-
	2.788.687.480	-	2.837.729.561	-

## 12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Khác	55.309.130	29.389.696
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	1.019.777.349	260.461.652
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	117.910.225	105.304.499
Công cụ, dụng cụ	522.316.400	301.503.238
Khác	142.881.143	67.336.914
	1.802.885.117	734.606.303
	1.858.194.247	763.995.999

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2024	102.009.517.937	98.975.581.854	250.659.082.646	701.046.727	<b>452.345.229.164</b>
Mua trong năm	-	287.300.000	-	-	<b>287.300.000</b>
Xây dựng cơ bản hoàn thành	959.406.480	1.922.141.586	3.450.044.821	-	<b>6.331.592.887</b>
Thanh lý	-	-	(149.912.807)	(57.200.000)	<b>(207.112.807)</b>
31 tháng 12 năm 2024	102.968.924.417	101.185.023.440	253.959.214.660	643.846.727	<b>458.757.009.244</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2024	(70.148.614.657)	(74.574.106.467)	(145.059.833.660)	(469.849.846)	<b>(290.252.404.630)</b>
Khấu hao trong năm	(2.919.761.707)	(1.800.463.102)	(6.775.837.078)	(45.203.256)	<b>(11.541.265.143)</b>
Thanh lý	-	-	149.912.807	57.200.000	<b>207.112.807</b>
31 tháng 12 năm 2024	(73.068.376.364)	(76.374.569.569)	(151.685.757.931)	(457.853.102)	<b>(301.586.556.966)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2024	31.860.903.280	24.401.475.387	105.599.248.986	231.196.881	<b>162.092.824.534</b>
31 tháng 12 năm 2024	29.900.548.053	24.810.453.871	102.273.456.729	185.993.625	<b>157.170.452.278</b>

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản với giá trị khoảng 9.447 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 4.230 triệu VNĐ) nhưng vẫn đang sử dụng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2024	1.692.454.091
31 tháng 12 năm 2024	1.692.454.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2024	(919.302.968)
Hao mòn trong năm	(211.556.760)
31 tháng 12 năm 2024	<b>(1.130.859.728)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2024	773.151.123
31 tháng 12 năm 2024	<b>561.594.363</b>



## 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	608.336.111	1.712.048.670
Chi phí phát sinh trong năm	6.165.271.322	11.354.680.260
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.331.592.887)	(12.458.392.819)
Chuyển sang chi phí trả trước	(14.711.354)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>427.303.192</b>	<b>608.336.111</b>
Trong đó:		
Mở rộng hệ thống cấp nước	398.017.081	606.336.111
Công trình khác	29.286.111	2.000.000
	<b>427.303.192</b>	<b>608.336.111</b>

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả người bán là các bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng	754.392.550	754.392.550	440.745.600	440.745.600
Kỹ thuật Hoàng Phúc	-	-	270.514.178	270.514.178
Điện lực Pleiku	-	-	114.307.200	114.307.200
Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	116.973.990	116.973.990	37.846.000	37.846.000
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Trung	494.640.000	494.640.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Thịnh Phước	487.204.947	487.204.947	134.550.503	172.396.503
Khác	125.382.328	125.382.328	997.963.481	997.963.481
	<b>1.978.593.815</b>	<b>1.978.593.815</b>		
<b>Phải trả người bán bên liên quan (Thuyết minh 31)</b>				
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	2.682.900	2.682.900	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	429.506.068	429.506.068	-	-
	<b>432.188.968</b>	<b>432.188.968</b>		
	<b>2.410.782.783</b>	<b>2.410.782.783</b>	<b>997.963.481</b>	<b>997.963.481</b>

IN.H

M.S.D.

## 17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024			Trong năm	31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị	Số phải nộp/ Phải thu	Số thực nộp/ Bù trừ	Phân loại lại	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Thuế phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	83.284.032	-	-	(110.968.037)	194.252.069
	83.284.032	-	-	(110.968.037)	194.252.069
<b>Thuế phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	2.783.828.365	(2.672.860.328)	(110.968.037)	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.635.098	123.772.549	(147.330.156)	-	44.192.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.233.293.358	3.233.293.358	(1.173.843.350)	-	1.173.843.350
Thuế tài nguyên	25.429.845	318.653.734	(315.939.185)	-	22.715.296
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	522.506.631	6.238.872.989	(6.229.325.689)	-	512.959.331
	3.801.864.932	12.698.420.995	(10.539.298.708)	(110.968.037)	1.753.710.682

## 18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lương khoản kinh doanh	128.805.392	-
Thưởng	1.897.000.000	214.000.000
	2.025.805.392	214.000.000

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024			Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả (i)	-	-	(549.614.014)	-	549.614.014	549.614.014
	-	-	(549.614.014)	-	549.614.014	549.614.014

(i) Phản ánh số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VNĐ, lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay đã được hoàn trả toàn bộ trong năm.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm như dưới đây:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	11.817.169.583	196.132.396.876
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.386.356.060	4.386.356.060
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(321.520.048)	(321.520.048)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
31 tháng 12 năm 2023	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	6.882.005.595	191.197.232.888
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	6.882.005.595	191.197.232.888
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(219.317.803)	(219.317.803)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.442.767.341	12.442.767.341
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426

(\*) Công ty chi trả cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-HĐQT-GLW ngày 29 tháng 3 năm 2024.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	9.180.000	91.800.000.000	51,00%	9.180.000	91.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	8.420.900	84.209.000.000	46,78%	8.420.900	84.209.000.000	46,78%
Cổ đông khác	399.100	3.991.000.000	2,22%	399.100	3.991.000.000	2,22%
	18.000.000	180.000.000.000	100%	18.000.000	180.000.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



## 22. Lãi trên cổ phiếu

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.442.767.341	4.386.356.060
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(219.317.803)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	12.442.767.341	4.167.038.257
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	691	232

## 23. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	64.842.844.440	52.441.414.131
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước sạch	6.744.042.953	6.108.899.829
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	246.770.355	162.543.459
	71.833.657.748	58.712.857.419

## 24. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	42.776.607.286	41.346.909.115
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước sạch	4.621.095.810	4.268.813.217
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	155.112.995	99.480.523
	47.552.816.091	45.715.202.855

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.820.108	2.165.271.785
	1.274.820.108	2.165.271.785

## 26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	3.555.750.971	4.051.155.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.556.760	204.056.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.059.512	376.064.715
	4.482.367.243	4.631.276.586

## 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	4.865.419.773	3.798.341.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.842.660	416.854.463
Thuế, phí và lệ phí	10.784.100	36.028.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.558.194	1.767.318.690
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	169.885.796	(3.029.236)
Chi phí khác	432.638.812	609.301.034
	6.823.129.335	6.624.814.675

## 28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	21.664.129.181	21.364.980.206
Chi phí nhân công	15.623.599.712	14.187.359.119
Chi phí khấu hao	11.752.821.903	11.438.385.443
Thuế, phí, lệ phí	57.172.346	36.028.281
Chi phí dự phòng	169.885.796	(3.029.236)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.856.103.403	9.113.740.205
Chi phí khác	734.600.328	833.830.098
	58.858.312.669	56.971.294.116

## 29. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	833.938.890	1.180.983.333
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	600.396.706	481.148.963
Các khoản thu nhập khác	2.811.499	14.287.374
	1.437.147.095	1.676.419.670

## 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế suất

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước theo thuế suất thuế TNDN phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất TNDN phổ thông là 20%.



### Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.676.060.699	5.576.502.408
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	490.406.089	374.229.339
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	16.166.466.788	5.950.731.747
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.233.293.358	1.190.146.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.233.293.358	1.190.146.348

Việc tính toán chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

### Thuế TNDN hoãn lại

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ cấp hai
3	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
4	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết trong tập đoàn
6	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	829.977.740	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Mua nước sạch	13.449.002.280	12.856.714.948
	Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	9.750.000.000
	Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	-	14.964.056.438
	Lãi từ giao dịch hỗ trợ vốn	-	537.553.001
	Thu hồi lãi từ giao dịch hỗ trợ vốn	-	427.078.103
	Lãi cho vay nhập gốc	-	120.048.841
	Bán vật tư	-	1.281.100
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	911.701.000	-
	Mua tài sản cố định	1.122.126.000	-
	Bán hàng	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chi trả cổ tức	2.754.000.000	4.590.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	2.526.270.000	4.210.450.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)	31 tháng 12 năm 2024 Phải trả người bán (Thuyết minh 16)
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	429.506.068
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	-	2.682.900
	-	432.188.968

	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)	31 tháng 12 năm 2023 Phải trả người bán (Thuyết minh 16)
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.957.854.719	-
	2.957.854.719	-

### 32. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.297.104.810	888.540.955

### 33. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Phạm Ngọc Tiến	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	36.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Luyện	36.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	36.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thành	-	36.000.000
Ông Lê Văn Nam	-	36.000.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	36.000.000
	204.000.000	204.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Văn Thành	7.826.087	431.400.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	449.573.913	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	319.400.000	321.400.000
Ông Phạm Xuân Hào	319.400.000	321.400.000
Ông Lê Văn Nam	-	221.333.333
	1.096.200.000	1.295.533.333



	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	36.000.000
Bà Hồ Thị Xuân	36.000.000	-
Ông Lê Huy Hoàng	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	24.000.000	24.000.000
	<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
	<b>1.384.200.000</b>	<b>1.583.533.333</b>

### 34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác.

### 35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### 36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

  
  
**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Tổng Giám đốc

  
**Trương Thị Thành**  
Người lập/Kế toán trưởng